

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 2

Số: 166/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phường 2, ngày 15 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu thực hiện dự toán 9 tháng đầu năm 2024
của Phường 2

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG 2

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Nghị định 63/2016/NĐ-CP, ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Ngân sách nhà nước
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Quyết định số 1479/QĐ-UBND ngày 20/12/2023 của UBND Thành
phố Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa
bàn Thành phố;
Căn cứ Nghị quyết số 43/NQ-HĐND, ngày 29/12/2023 của HĐND Phường 2
về việc phân bổ dự toán thu chi ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của Công chức Tài chính - Kế toán phường 2, ngày 14/10/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi ngân sách nhà
nước 9 tháng đầu năm 2024 của Phường 2 (đính kèm biểu mẫu).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân, Công chức Tài chính - Kế toán tổ chức
thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND TPTN;
- Phòng TCKH TP;
- Đảng ủy P2;
- TT HĐND P2;
- UB MTTQ VN và các TC CT-XH P2;
- Các Trường KP;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN



CHỦ TỊCH

Lâm Hoàng Trọng

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG 2

**THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của UBND phường 2)

I. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu, chi NSNN 9 tháng đầu năm 2024

1. Về thu ngân sách nhà nước (chi tiết có biểu mẫu kèm theo).

Thu ngân sách trong 9 tháng đầu năm 2024 được 5.587.637.897 đồng, đạt 72,08% so dự toán (DT) thành phố giao.

Có 3/6 khoản thu, sắc thuế có tỷ lệ đạt trên 75% so dự toán năm gồm: Thuế TNCN 76,14%; Thu khác ngân sách 1.047,41%; Thuế Giá trị gia tăng 77,12%.

Còn lại 3/6 khoản thu, sắc thuế có tỷ lệ đạt dưới 75% so dự toán là: Phí, lệ phí 35,77%; Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 49,17%,; thuế tiêu thụ đặc biệt 67,79%.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách

Chi ngân sách 9 tháng đầu năm 2024 được 4.841.928.571 đồng đạt 67,61% so với DT được giao. Trong đó:

- Chi bổ sung có mục tiêu trong năm: 35.000.000 đồng.

- Chi theo dự toán đầu năm cấp: 4.806.928.571 đồng. Trong đó:

+ Quốc phòng - an ninh: 1.337.140.915 đồng, đạt 65,57% so dự toán.

+ Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể: 3.271.035.656 đồng, đạt 76,5% so dự toán.

+ Chi sự nghiệp VHNT: 78.452.000 đồng, đạt tỉ lệ 43,97% so với dự toán.

+ Chi sự nghiệp môi trường: 3.600.000 đồng, đạt tỉ lệ 7,2% so với dự toán.

+ Chi sự nghiệp TDTT: 2.200.000 đồng, đạt tỉ lệ 16,92% so với dự toán.

+ Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 89.420.000 đồng, đạt tỉ lệ 124,13% so với dự toán.

+ Chi khác: 11.580.000 đồng, đạt tỉ lệ 33,59% so với dự toán.

II. Đánh giá chung việc quản lý, điều hành, thực hiện nhiệm vụ thu, chi ngân sách

1. Mặt được và nguyên nhân

+ Thu: 3/6 sắc thuế thu đạt kế hoạch đầu năm. Nguyên nhân là do tập trung chỉ đạo, điều hành thu, sự nỗ lực tích cực của Đội thuế, tài chính, các ban ngành đoàn thể và các ủy nhiệm thu trong công tác thu ngân sách nhà nước tại địa phương, phối hợp chặt chẽ giữa các thành viên thường trực ban chỉ đạo thu ngân sách.

+ Chi: Trong điều hành chi ngân sách, quản lý chi chặt chẽ đảm bảo cho các khoản chi thường xuyên và các nhiệm vụ phát sinh trong năm, tiết kiệm, chi đúng chế độ quy định; bảo đảm công khai minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Mặt chưa được và nguyên nhân

Thu: Tổng thu ngân sách chưa đạt theo kế hoạch đề ra. Trong đó:

- Phí, lệ phí:
 - + Một phần do nhu cầu người dân chưa cao. Thêm vào đó là sự cạnh tranh từ các phòng công chứng tư.
 - Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thu không đạt theo dự toán đầu năm:
 - + Bộ thuế mới còn một số điểm chưa chính xác nên cần phải rà soát điều chỉnh lại (sốt bộ, thông tin người nộp thuế....);
 - + Một bộ phận người dân chưa đồng thuận với bộ thuế mới: về giá tăng cao nhiều so với thuế cũ, về những sai sót chưa được điều chỉnh như nợ thuế, thông tin người nộp thuế. Một số chưa thực hiện kê khai lại hoặc chưa có mã số thuế để thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
 - + Cán bộ uỷ nhiệm thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp chưa nắm hết nghiệp vụ nên đôi khi lúng túng trong quá trình thu.
 - Thuế tiêu thụ đặc biệt không đạt theo dự toán đầu năm do một số hộ kinh doanh ngưng hoạt động.

IV. Phương hướng thực hiện trong 3 tháng cuối năm 2024

- Tiếp tục phối hợp với cơ quan thuế rà soát lại các doanh nghiệp, hộ kinh doanh còn nợ thuế để đảm bảo không bỏ sót nguồn thu (trong đó trước mắt tập trung vào những hộ có số nợ thuế lớn). Trong quá trình rà soát cũng sẽ kết hợp xác minh để xoá những khoản nợ thuế ảo như doanh nghiệp, hộ kinh doanh không còn hoạt động, không còn ở địa phương. Sau khi rà soát tiếp tục gửi thư mời các hộ kinh doanh có nợ thuế lớn về Phường làm việc. Bên cạnh đó cũng sẽ xếp lịch để đoàn thu hồi nợ thuế xuống làm việc trực tiếp tại hộ kinh doanh.
- Đẩy nhanh tiến độ thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp. Bên cạnh đó rà soát lại những khoản nợ ảo để điều chỉnh nợ thuế phi nông nghiệp (những khoản nợ này phát sinh do thời gian trước đây thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp thông tin người nộp bị thiếu hoặc sai về mã số thuế...).
- Tiếp tục tuyên truyền nội dung các văn bản, chính sách thuế mới sâu rộng trong người dân.
- Phối hợp hỗ trợ bưu điện trong việc xác định địa chỉ hộ kinh doanh để đẩy nhanh tiến độ thu thuế TNCN, GTGT.
- Tiếp tục phối hợp đội thuế rà soát dữ liệu để cập nhật bộ thuế phi nông nghiệp đầy đủ và chính xác hơn.
- Tiếp tục quản lý chi chặt chẽ đảm bảo cân đối nguồn chi; tiết kiệm, chi đúng chế độ quy định; bảo đảm công khai minh bạch trong quản lý, sử dụng ngân sách nhà nước.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân phường 2)

Đơn vị: Nghìn đồng



STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SỐ SÁNH %
A	B	1	2	3=2/1
I	TỔNG SỐ THU	7.161.917	9.739.595	135,99
1	Các khoản thu xã hưởng 100%	507.000	309.248	61,00
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	5.854.901	4.400.723	75,16
3	Thu bổ sung	90.600	111.350	122,90
	- Thu BSCĐ	0	0	
	- Thu BSCMT	90.600	111.350	122,90
	- Thu BS chênh lệch lương	0	0	
4	Thu chuyển nguồn	709.416	4.201.236	
5	Thu kết dư		717.039	
II	TỔNG SỐ CHI	7.161.917	4.841.929	67,61
1	Chi đầu tư phát triển			
2	Chi thường xuyên	7.023.335	4.841.929	68,94
3	Dự phòng	138.582	0	



ĐÓNG THUẾ HẸN THU NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định của UBND ngày 18/10/2024 của Ủy ban nhân dân phường 2)

Đơn vị: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN		THỰC HIỆN		SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX
	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	Tổng thu	7.752.000	7.161.917	5.587.638	9.739.595	72,08%	135,99%
I	Các khoản thu 100%	507.000	507.000	397.002	309.248	78,30%	61,00%
1	Phí, lệ phí	495.000	495.000	177.065	177.065	35,77%	35,77%
	- Phí, lệ phí	285.000	285.000	48.365	48.365	16,97%	16,97%
	+ <i>Phí chứng thực</i>			30.428	30.428		
	+ <i>Lệ phí quốc tịch</i>			17.937	17.937		
	- Lệ phí môn bài	210.000	210.000	128.700	128.700	61,29%	61,29%
2	- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
3	- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
4	- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định			94.248	34.248		
5	- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
6	- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
7	- Đóng góp TN của các tổ chức cá nhân						
8	- Thu khác	12.000	12.000	125.689	97.935	1047,41%	816,12%
II	Các khoản thu phân chia theo tỉ lệ phần trăm (%)	7.245.000	5.854.901	5.190.636	4.400.723	71,64%	75,16%
1	<i>Các khoản thu phân chia</i>	1.329.000	1.329.000	653.481	653.481	49,17%	49,17%
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.329.000	1.329.000	653.481	653.481	49,17%	49,17%
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
	- Lệ phí môn bài thu từ hộ cá nhân, hộ kinh doanh						
	- Lệ phí trước bạ nhà đất						
2	<i>Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định</i>	5.916.000	3.919.440	4.537.154	3.017.045	76,69%	76,98%
	Thuế thu nhập cá nhân	2.124.000	127.440	1.617.138	97.028	76,14%	76,14%
	Thuế VAT	3.744.000	3.744.000	2.887.478	2.887.478	77,12%	77,12%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	48.000	48.000	32.538	32.538	67,79%	67,79%
3	<i>Hưởng do Huyện thu Xã hưởng</i>		606.461		730.197		120,40%
	Thuế GTGT		125.700		262.727		
	Thuế TNDN		60.000		49.204		
	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Thuế thu nhập cá nhân				163.861		
	Lệ phí môn bài				7.400		
	Thu khác ngoài quốc doanh				9.057		
	Lệ phí trước bạ nhà đất		420.761		237.948		
III	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	90.600		111.350		122,90%
	- Bổ sung cân đối ngân sách				0		
	- Bổ sung có mục tiêu		90.600		111.350		122,90%
	- Bổ sung chênh lệch lương						
IV	Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
V	Thu chuyển nguồn		709.416		4.201.236		592,21%
VI	Thu kết dư ngân sách				717.039		

ƯỚC THỰC HIỆN NGÂN SÁCH XÃ 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
 (Kèm theo Quyết định số 10/Đ-UBND ngày 15/10/2024 của Ủy ban nhân dân phường 2)

DVT: Nghìn đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN			ƯỚC THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	XDCB	THƯỜNG XUYÊN
A	B	1	2	3	4	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHỈ	7.161.917	0	7.161.917	4.841.929	0	4.841.929	67,61		67,61
1	Chỉ sự nghiệp kinh tế	355.936		355.936	13.500		13.500	3,79		3,79
2	Chỉ sự nghiệp bảo vệ môi trường	50.000		50.000	3.600		3.600	7,20		7,20
3	Chỉ sự nghiệp VH TT	178.440		178.440	78.452		78.452	43,97		43,97
4	Chỉ sự nghiệp TD TT	13.000		13.000	2.200		2.200	16,92		16,92
5	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	72.037		72.037	124.420		124.420	172,72		172,72
6	Chỉ QLNN, Đảng, Đoàn thể, FCXH	4.275.938		4.275.938	3.271.036		3.271.036	76,50		76,50
	- Chỉ QLNN	2.388.816		2.388.816	1.816.566		1.816.566	76,04		76,04
	- Đảng	806.083		806.083	589.858		589.858	73,18		73,18
	- MTQ	311.530		311.530	262.688		262.688	84,32		84,32
	- Đoàn Thanh niên	146.686		146.686	126.814		126.814	86,45		86,45
	- Phụ nữ	180.211		180.211	139.359		139.359	77,33		77,33
	- Hội nông dân	138.558		138.558	102.516		102.516	73,99		73,99
	- Hội cựu chiến binh	107.094		107.094	81.251		81.251	75,87		75,87
	- TC-XH khác	196.960		196.960	151.984		151.984	77,16		77,16
7	Chỉ an ninh - quốc phòng	2.039.897	0	2.039.897	1.337.141	0	1.337.141	65,55		65,55
	- An ninh	1.065.425		1.065.425	797.650		797.650	74,87		74,87
	- Quốc phòng	974.472		974.472	539.491		539.491	55,36		55,36
8	Chỉ khác NS (YT,GD,DS,HMND)	34.473		34.473	11.580		11.580	33,59		33,59
9	Nguồn chưa phân bổ	0		0	-		-			
10	Chỉ tạo nguồn CCTL	3.614		3.614	-		-			
11	Dự phòng	138.582		138.582	-		-	0,00		0,00